

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ .....	1 - 3
<b>CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐƯỢC SOÁT XÉT</b>	
Báo cáo Kết quả Công tác Soát xét .....	4
Bảng Cân đối Kế toán hợp nhất giữa niên độ .....	5 - 7
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.....	8
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất giữa niên độ .....	9
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ hợp nhất giữa niên độ .....	10 - 11
Thuyết minh các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .....	12 - 78

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010.

### NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là hoặc "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

#### *Thành lập và Hoạt động*

Ngân hàng được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông bên ngoài là 121.211.780 đơn vị, chiếm 10,77% vốn điều lệ, trong đó lần lượt số cổ phần bán cho công chúng là 53.600.000 đơn vị; cán bộ công nhân viên của Ngân hàng là 20.487.200 đơn vị; tổ chức công đoàn của Ngân hàng là 26.800.000 đơn vị và các nhà đầu tư chiến lược trong nước là 20.324.580 đơn vị.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

#### *Vốn Điều lệ*

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.252.973 triệu đồng.

### KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010	Cho giai đoạn từ ngày 03/07/2009 đến ngày 31/12/2009
Lợi nhuận thuần sau thuế thuộc về cổ đông của công ty mẹ (triệu đồng)	1.646.710	1.273.544
Cổ tức trả trong kỳ (triệu đồng)	-	-
Cổ tức công bố nhưng chưa trả trong kỳ (triệu đồng)	779.658	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối vào cuối kỳ	1.701.298	836.276

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

### Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Bà Trần Thị Lê Nga	Trưởng ban	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phan Thị Quý	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sau ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng sẽ thực hiện quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, tiền thu từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu, theo đó số dư các khoản mục phải trả và thặng dư vốn cổ phần liên quan đến cổ phần hóa có thể thay đổi theo các quyết định cuối cùng của các cơ quan chức năng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và tại ngày lập các báo cáo này, các thủ tục quyết toán này chưa được hoàn tất.

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ kế toán giữa niên độ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Ngân hàng đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2010

Số tham chiếu: 60755043/14425628

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") và các công ty con, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo ("các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") được trình bày từ trang 5 đến trang 78. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Ngân hàng, áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2010



Võ Xuân Minh  
Kiểm toán viên phụ trách  
Kiểm toán viên công chứng  
Số đăng ký: 0923/KTV

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	<b>2.775.147</b>	<b>2.204.060</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	<b>5.208.491</b>	<b>5.368.942</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	<b>33.891.953</b>	<b>24.045.152</b>
Tiền gửi tại TCTD khác	5.1	31.606.225	22.499.128
Cho vay các TCTD khác	5.2	2.303.000	1.546.024
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(17.272)	-
Chứng khoán kinh doanh	6	<b>301.548</b>	<b>299.033</b>
Chứng khoán kinh doanh		325.820	302.427
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(24.272)	(3.394)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	7	<b>12.129</b>	<b>75.228</b>
Cho vay khách hàng		<b>184.911.080</b>	<b>161.619.376</b>
Cho vay khách hàng	8	187.091.565	163.170.485
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(2.180.485)	(1.551.109)
Chứng khoán đầu tư	10	<b>54.790.044</b>	<b>38.977.048</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	10.1	48.302.317	33.864.198
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	10.2	6.487.727	5.112.850
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn	11	<b>1.477.333</b>	<b>1.463.756</b>
Vốn góp liên doanh	11.1	1.308.085	1.294.150
Đầu tư vào công ty liên kết	11.2	-	3.160
Đầu tư dài hạn khác	11.3	169.248	166.446
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	12	<b>2.703.769</b>	<b>3.297.530</b>
Tài sản cố định hữu hình	12.1	1.920.527	1.775.244
Nguyên giá tài sản cố định		4.072.179	3.699.517
Hao mòn tài sản cố định		(2.151.652)	(1.924.273)
Tài sản cố định thuê tài chính	12.2	-	-
Nguyên giá tài sản cố định		587	587
Hao mòn tài sản cố định		(587)	(587)
Tài sản cố định vô hình	12.3	783.242	1.522.286
Nguyên giá tài sản cố định		949.634	1.756.616
Hao mòn tài sản cố định		(166.392)	(234.330)
Tài sản có khác	13	<b>8.938.075</b>	<b>6.435.083</b>
Các khoản lãi, phí phải thu		3.895.183	2.698.803
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.1	686.722	500.398
Các khoản phải thu	13.2	1.495.723	1.513.906
Mua sắm và sửa chữa lớn tài sản cố định		823.768	478.757
Tài sản thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		25.754	43.937
Tài sản Có khác	13.3	2.010.925	1.199.282
trong đó: Lợi thế thương mại	14	16.335	17.242
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>295.009.569</b>	<b>243.785.208</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các BCTC hợp nhất giữa niên độ này

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	26.911.333	13.718.689
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	20.049.744	15.012.157
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	14.718.327	9.797.640
Vay các TCTD khác	16.2	5.331.417	5.214.517
Tiền gửi của khách hàng	17	155.965.141	148.374.599
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	7	5.854	220.091
Phát hành trái phiếu tăng vốn và các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	47.353.308	34.525.002
Phát hành giấy tờ có giá	19	17.875.131	8.585.257
Các khoản nợ khác	20	13.339.446	10.572.100
Các khoản lãi, phí phải trả		2.850.746	1.740.761
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.1	10.200.099	8.605.229
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	9	288.601	226.110
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>281.499.957</b>	<b>231.007.895</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn và các quỹ</b>			
<i>Vốn của TCTD</i>			
Vốn điều lệ	22	11.252.973	11.252.973
Vốn đầu tư XDCB		-	-
Vốn khác		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	22	88.344	88.344
<i>Quỹ của TCTD</i>	22	153.938	335.750
<i>Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính</i>	22	102.175	58.735
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>		-	-
<i>Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế</i>	22	1.701.298	836.276
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	22	<b>13.298.728</b>	<b>12.572.078</b>
<b>LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>	22	<b>210.884</b>	<b>205.235</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CÓ ĐÔNG THIẾU SỐ</b>		<b>295.009.569</b>	<b>243.785.208</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các BCTC hợp nhất giữa niên độ này

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
Bảo lãnh vay vốn		33.959	32.443
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21.474.411	15.073.505
Bảo lãnh khác		12.833.494	11.756.319
	<b>37</b>	<b>34.341.864</b>	<b>26.862.267</b>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



*Lê Đức Thọ*  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ông Đinh Quốc Tuấn  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Văn Chung  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các BCTC hợp nhất giữa niên độ này

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25	13.506.849	10.017.148
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	26	(8.180.046)	(5.566.398)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>5.326.803</b>	<b>4.450.750</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	27	805.947	494.361
Chi phí hoạt động dịch vụ	27	(118.116)	(106.798)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	27	<b>687.831</b>	<b>387.563</b>
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	28	<b>24.108</b>	<b>(48.215)</b>
<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	29	<b>1.923</b>	<b>65.596</b>
<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	30	<b>2.010</b>	<b>14.246</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		233.352	501.130
Chi phí hoạt động khác		(40.189)	(29.415)
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	31	<b>193.163</b>	<b>471.715</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	32	<b>60.614</b>	<b>86.661</b>
<b>TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG</b>		<b>6.296.452</b>	<b>5.428.316</b>
Chi phí tiền lương và các khoản trợ cấp khác		(2.292.969)	(1.793.512)
Chi phí khấu khao và khấu trừ	12	(296.559)	(289.496)
Chi phí hoạt động khác	33	(823.315)	(1.080.544)
<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(3.412.843)</b>	<b>(3.163.552)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.883.609</b>	<b>2.264.764</b>
Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay khách hàng	9	(626.455)	(776.326)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay các TCTD		(17.272)	-
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	9	(62.491)	189.851
<b>TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>2.177.391</b>	<b>1.678.289</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(506.328)	(438.464)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(18.704)	44.458
Chi phí thuế TNDN		(525.032)	(394.006)
<b>LỢI NHUẬN SAU THUẾ</b>		<b>1.652.359</b>	<b>1.284.283</b>
Lợi ích của cổ đông thiểu số		5.649	10.739
<b>LỢI NHUẬN THUẦN CỦA CHỦ SỞ HỮU</b>	22	<b>1.646.710</b>	<b>1.273.544</b>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	23	<b>1.464</b>	<b>1.132</b>

Người lập:

Ông Đinh Quốc Tuấn  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Chung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



*Lê Đức Thọ*

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các BCTC hợp nhất giữa niên độ này

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

	Thuyết minh	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng	giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng
<b>LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU KỲ</b>		836.276	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ		1.646.710	1.273.544
<b>LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI</b>		2.482.986	1.273.544
- Tạm trích các quỹ	22.1	-	(437.088)
- Điều chỉnh trích quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ kỳ trước		1.033	-
- Điều chỉnh trích quỹ khen thưởng phúc lợi kỳ trước		(4.764)	-
- Thông báo chia cổ tức năm 2009 theo nghị quyết của Đại Hội Đồng Cổ Đông	22.1	(779.658)	-
- Các khoản khác		1.701	(180)
<b>LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CUỐI KỲ</b>		<b>1.701.298</b>	<b>836.276</b>

Người lập:

Người phê duyệt:

Người phê duyệt:



*Lê Đức Thọ*

Ông Đinh Quốc Tuấn  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Ông Nguyễn Văn Chung  
Kế toán Trưởng

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các BCTC hợp nhất giữa niên độ này

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

## BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		11.894.796	10.062.947
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(7.070.061)	(6.283.676)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	27	687.831	387.563
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ		127.123	129.618
Thu nhập thuần từ chứng khoán kinh doanh		3.933	79.842
Thu nhập / chi phí khác		(33.616)	2.555
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	31	226.312	465.629
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(2.981.622)	(2.198.081)
Tiền thuê thu nhập thực nộp trong kỳ	21.1	(837.864)	(284.592)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>2.016.832</b>	<b>2.361.805</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		<b>(43.443.201)</b>	<b>(25.058.312)</b>
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(3.923.295)	1.745.045
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(15.812.351)	(3.233.709)
(Tăng)/Giảm các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác		63.099	(75.228)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(23.921.080)	(24.940.061)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tồn thắt các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	9	-	(1.070.032)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		150.426	2.515.673
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		<b>48.434.162</b>	<b>23.455.946</b>
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		13.192.644	12.329.520
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		5.037.587	8.135.734
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		7.590.542	9.116.924
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		9.289.874	4.723.846
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12.828.306	(7.667.150)
Tăng/(Giảm) các công cụ TC phái sinh và các khoản nợ TC khác		(214.237)	(96.380)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		942.994	(2.985.210)
Chi từ các quỹ của TCTD		(233.548)	(101.338)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>7.007.793</b>	<b>759.439</b>
<b>LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(670.392)	(1.118.537)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.144	6.667
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(2.802)	(223.412)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		6.671	5.071
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(656.379)</b>	<b>(1.330.211)</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các BCTC hợp nhất giữa niên độ này

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010

	giai đoạn từ 01/01/2010 đến Thuyết minh	giai đoạn từ 03/07/2009 đến 30/06/2010 triệu đồng

## LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tăng vốn điều lệ

Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác

Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác

Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia

Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ

Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ

**6.351.414** **(570.772)**

Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ

**30.326.319**

Tiền nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa

**30.897.091**

Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá

Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ

**34** **36.677.733** **30.326.319**

Người lập:

Ông Đinh Quốc Tuấn  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Chung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
BÉ ĐỨC THỌ

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2010

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 45 là một phần của các BCTC hợp nhất giữa niên độ này

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", hoặc viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

### *Thành lập và Hoạt động*

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thủ tướng ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông bên ngoài là 121.211.780 đơn vị, chiếm 10,77% vốn điều lệ, trong đó lần lượt số cổ phần bán cho công chúng là 53.600.000 đơn vị; cán bộ công nhân viên của Ngân hàng là 20.487.200 đơn vị; tổ chức công đoàn của Ngân hàng là 26.800.000 đơn vị và các nhà đầu tư chiến lược trong nước là 20.324.580 đơn vị.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

### *Vốn Điều lệ*

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.252.973 triệu đồng.

### *Hội đồng Quản trị*

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho thời điểm lập báo cáo này gồm:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>	<b>Ngày bổ nhiệm</b>
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Üy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Phạm Xuân Lập	Üy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Đỗ Thị Thủy	Üy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Trần Xuân Châu	Üy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Nguyễn Hồng Vân	Üy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Üy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### **Ban Kiểm soát**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phan Thị Quý	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

### **Ban Điều hành và Kế toán Trưởng**

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Xuân Lập	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Viết Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Bà Nguyễn Phương Ly	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2010
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Chung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010

### **Trụ sở**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2010, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, hai (2) văn phòng đại diện, một trăm năm mươi mốt (151) chi nhánh cấp một, bảy trăm bảy mươi tư (774) phòng giao dịch, và chín mươi hai (92) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi hai (62) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

### **Công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Ngân hàng có 4 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	% sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1983/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK-GP ngày 1 tháng 1 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	580/CV-NHNN5 ngày 2/7/2000 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC6/KDBH ngày 21 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

### *Nhân viên*

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 là 18.014 người (vào ngày 31 tháng 12 năm 2009: 17.758 người).

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam*

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ định kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

### 2.2 *Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Thủ tướng Chính phủ ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ CÁC CHÍNH SÁCH (tiếp theo)

### 2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

*Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:*

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011 trở đi. Ban Điều hành Ngân hàng đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng trong tương lai.

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.4 Số liệu so sánh

Do Ngân hàng được thành lập vào ngày 3 tháng 7 năm 2009, số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là số liệu cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2009.

### 2.5 Thay đổi trong chính sách kế toán

Trong sáu tháng đầu năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, các thay đổi sau đã được thực hiện trong chính sách kế toán áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010:

- Đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thường, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở nhóm tài khoản phải trả thay vì theo dõi trên nhóm tài khoản vốn chủ sở hữu.

Ngoài ra, trong kỳ Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, theo đó, khoản tiền thuê đất trả trước tại Khu đô thị Nam Thăng Long được phân loại lại từ tài sản cố định vô hình sang Chi phí trả trước và thực hiện phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê.

Do Thông tư 244/2009/TT-BTC và Thông tư 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến 31 tháng 12 năm 2009 không bao gồm các điều chỉnh nêu trên.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ CÁC CHÍNH SÁCH (tiếp theo)

### 2.6 *Hợp nhất các báo cáo tài chính giữa niên độ*

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010. Cho mục đích hợp nhất các báo cáo tài chính giữa niên độ này, các báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng giai đoạn và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con (trình bày trong Thuyết minh số 1) được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất gồm 43.440 triệu VNĐ là 50% khoản thặng dư được phân bổ từ việc quy đổi các báo cáo tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2010 Ngân hàng Liên doanh Indovina đang được trình bày bằng đô la Mỹ sang VNĐ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Ngân hàng ghi nhận khoản phát sinh quỹ này theo tỷ lệ góp vốn theo phương pháp vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 11).

### 2.7 *Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ.

### 2.8 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ không có khả năng thu hồi. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Theo Điều 19 của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các tổ chức tín dụng Nhà nước được phép lên kế hoạch về việc trích lập dự phòng cụ thể, dự phòng chung và báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước và Bộ Tài chính nhưng phải đảm bảo trích lập đủ dự phòng trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực.

Dự phòng rủi ro tín dụng trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 được tính trên cơ sở dư nợ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 06 năm 2010.

### 2.9 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hàn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.10 Chứng khoán đầu tư

#### 2.10.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và các công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Các chứng khoán này sẽ không được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn hoặc chuyển sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

#### 2.10.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán luôn được hạch toán theo giá mua.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá tại thời điểm mua, phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước), được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ ước tính còn lại của chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Các chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

### 2.12 Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, phần chia sẻ của Ngân hàng trong các khoản lãi hoặc lỗ của công ty liên doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên doanh đó.

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào công ty liên doanh là Ngân hàng Liên doanh Indovina được thực hiện bằng đồng đô la Mỹ và đây cũng là đồng tiền báo cáo của công ty liên doanh này. Chính sách kế toán đổi với việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này sang đồng Việt Nam cho việc ghi nhận các khoản đầu tư theo phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày cụ thể trong Thuyết minh số 2.6.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 11.1

### 2.13 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 11.2

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.14 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

### 2.15 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009, khoản tiền thuê đất trả trước nhiều năm tại Khu đô thị Ciputra được hạch toán vào tài sản cố định vô hình theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước trong Báo cáo Kiểm toán các báo cáo tài chính năm 2008 của Ngân hàng Công thương. Tuy nhiên, theo hướng dẫn của thông tư 203/2009/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, khoản tiền thuê đất này được ghi nhận là chi phí trả trước chờ phân bổ và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo thời hạn thuê.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và lợi thế thương mại dương được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

### 2.17 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 2.18 *Thuê tài sản*

#### 2.18.1 *Ngân hàng đi thuê*

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.18 Thuê tài sản (tiếp theo)

#### 2.18.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

#### 2.19 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

#### 2.20 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa	6 - 40 năm
Vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

(\*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.21 *Ghi nhận doanh thu và chi phí*

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dự thu, dự chi.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

### 2.22 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 tại Thuyết minh số 45). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 2.23 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế theo quy định tại Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hiện hành hướng dẫn Luật.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ) tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

### 2.24 Tiền mặt và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.25 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vi thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng.

### 2.26 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại thuyết minh số 2.6. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

### 2.27 Dự phòng cho các khoản phải thu

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho các phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán được chi tiết như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

### 2.28 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

#### 2.28.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị Việt Nam đồng của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyển tính vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối".

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.28 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

#### 2.28.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

### 2.29 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

### 2.30 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

### 2.31 Lợi ích của nhân viên

#### 2.31.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 15% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác. Mặc dù vậy nhưng Ngân hàng vẫn thực hiện trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ quỹ dự phòng).

#### 2.31.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo Điều 42 Bộ Luật Lao động và Nghị định 39/2003/NĐ – CP sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc.

*Trợ cấp mất việc:* theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.31 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong Điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên từ 1,00% đến 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên.

**Quỹ bảo hiểm thất nghiệp:** Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 quy định người lao động nộp bằng 1% tiền lương, tiền công tháng để đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động (Ngân hàng) trích bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động, theo đó khi người lao động thất nghiệp sẽ được hưởng chế độ trợ cấp từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

### 2.32 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005, theo đó, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Ngân hàng chỉ thực hiện trích các quỹ vào cuối năm tài chính theo Nghị định 146 và các quy định hiện hành.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền mặt bằng VNĐ	2.196.215	1.593.458
Tiền mặt bằng ngoại tệ	577.238	609.119
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	1.694	1.483
	<b>2.775.147</b>	<b>2.204.060</b>

## 4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	5.208.491	5.368.942
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
	<b>5.208.491</b>	<b>5.368.942</b>

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2010 đến 30 tháng 06 năm 2010, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% và 4,00% (2009: 3,00% và 6,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; và 1,00% và 2,00% (năm 2009: 1,00% và 3,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 06 năm 2010 là 5.113.110 triệu đồng. Thu nhập lãi phát sinh từ khoản đầu tư này chỉ được sử dụng cho mục đích cụ thể theo hướng dẫn của NHNN.

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 5. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	31.606.225	22.499.128
Cho vay các TCTD khác	2.303.000	1.546.024
Dự phòng cho cho vay các TCTD	<u>(17.272)</u>	-
	<b><u>33.891.953</u></b>	<b><u>24.045.152</u></b>

### 5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	37.707	59.807
- Bằng ngoại tệ	2.929.283	5.557.840
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	24.533.130	7.683.130
- Bằng ngoại tệ	<u>4.106.105</u>	<u>9.198.351</u>
	<b><u>31.606.225</u></b>	<b><u>22.499.128</u></b>

### 5.2 Cho vay các TCTD khác

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Bằng VNĐ	2.303.000	1.456.319
Bằng ngoại tệ		89.705
	<b><u>2.303.000</u></b>	<b><u>1.546.024</u></b>

Phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

	Dư nợ triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung (*) triệu đồng
Nhóm 1	2.303.000	-	17.272
Nhóm 2		-	-
Nhóm 3		-	-
Nhóm 4		-	-
Nhóm 5		-	-
	<b><u>2.303.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>17.272</u></b>

(\*): Tỷ lệ trích dự phòng chung là 0,75% của dư nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 6. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ:</b>		
Chứng khoán Chính phủ	35.392	232.868
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	4.002	-
<b>Chứng khoán Vốn:</b>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	28.973	1.436
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	242.228	68.123
Chứng khoán kinh doanh khác	15.225	-
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<u>(24.272)</u>	<u>(3.394)</u>
	<b><u>301.548</u></b>	<b><u>299.033</u></b>

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<b>Chứng khoán Nợ:</b>		
Đã niêm yết	39.394	232.868
Chưa niêm yết	-	-
<b>Chứng khoán Vốn:</b>		
Đã niêm yết	236.497	63.001
Chưa niêm yết	34.704	6.558
<b>Chứng khoán kinh doanh khác:</b>		
Đã niêm yết	15.225	-
Chưa niêm yết	-	-
	<b><u>325.820</u></b>	<b><u>302.427</u></b>

## 7. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá đánh giá lại tại ngày 30/06/2010)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá đánh giá lại tại ngày 31/12/2009)</i>		
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng
<b>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</b>	-	-	-	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	12.129	-	75.228	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	(5.854)	-	(220.091)
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
<i>Mua quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
<i>Mua quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-	-
<i>Bán quyền chọn mua</i>	-	-	-	-
<i>Bán quyền chọn bán</i>	-	-	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-	-
<b>Công cụ TC phái sinh khác</b>	-	-	-	-

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	183.416.181	160.660.015
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.412.869	562.928
Cho thuê tài chính	1.085.246	820.736
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	1.072.381	1.082.533
Cho vay ủy thác khác	100.927	40.394
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	3.961	3.879
	<b>187.091.565</b>	<b>163.170.485</b>

	giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010	giai đoạn từ ngày 03/07/2009 đến 31/12/2009
	lãi suất %/năm	lãi suất %/năm
Phải thu từ các hợp đồng cho thuê tài chính	từ 10,2 đến 15,5	từ 10,5 đến 21
Cho vay thương mại bằng VNĐ	từ 5 đến 18	từ 7,5 đến 21
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	từ 5 đến 14	từ 5 đến 10

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ, và đồng Euro.

### 8. 1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	181.287.830	160.509.665
Nợ cần chú ý	3.764.901	1.660.011
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.001.854	230.305
Nợ nghi ngờ	433.912	332.955
Nợ có khả năng mất vốn	603.068	437.549
	<b>187.091.565</b>	<b>163.170.485</b>

### 8. 2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	104.791.396	93.372.221
Nợ trung hạn	25.681.028	22.396.688
Nợ dài hạn	56.619.141	47.401.576
	<b>187.091.565</b>	<b>163.170.485</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

### 8.3. Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
<b>Cho vay các TCKT</b>				
Doanh nghiệp Nhà nước TW	29.995.190	16,03%	24.545.794	15,04%
Doanh nghiệp Nhà nước ĐP	5.540.166	2,96%	4.118.455	2,52%
Công ty TNHH nhà nước	5.579.132	2,99%	5.227.051	3,20%
Công ty TNHH tư nhân	35.613.771	19,04%	31.594.710	19,36%
Công ty cổ phần nhà nước	22.964.954	12,27%	20.674.343	12,67%
Công ty cổ phần khác	34.079.632	18,22%	27.149.067	16,64%
Công ty hợp danh	116.735	0,06%	36.663	0,02%
Doanh nghiệp tư nhân	10.063.983	5,38%	9.760.987	5,98%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.550.727	1,90%	3.254.723	1,99%
Kinh tế tập thể	1.286.276	0,69%	1.090.403	0,67%
<b>Cho vay cá nhân</b>	<b>36.504.855</b>	<b>19,51%</b>	<b>34.489.483</b>	<b>21,14%</b>
<b>Cho vay khác</b>	<b>1.796.144</b>	<b>0,95%</b>	<b>1.228.806</b>	<b>0,75%</b>
	<b>187.091.565</b>	<b>100,00%</b>	<b>163.170.485</b>	<b>100,00%</b>

### 8.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	30/06/2010 triệu đồng	%	31/12/2009 triệu đồng	%
<b>Nông nghiệp và lâm nghiệp</b>				
Thủy sản	6.158.273	3,29%	5.309.319	3,25%
Công nghiệp khai thác mỏ	1.719.274	0,92%	1.629.820	1,00%
Công nghiệp chế biến	4.130.330	2,21%	3.769.577	2,31%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	43.888.463	23,46%	41.025.501	25,14%
Xây dựng	20.989.303	11,22%	15.997.958	9,80%
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	23.726.235	12,68%	17.885.395	10,96%
Khách sạn và nhà hàng	37.098.440	19,83%	34.429.682	21,10%
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	4.877.683	2,61%	4.320.772	2,65%
Hoạt động tài chính	17.410.888	9,31%	15.280.939	9,37%
Hoạt động khoa học và công nghệ	1.529.273	0,82%	641.464	0,39%
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	200.131	0,11%	199.175	0,12%
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng	1.422.179	0,76%	1.142.348	0,70%
Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	239.874	0,13%	637.523	0,39%
Giáo dục và đào tạo	459.299	0,25%	402.623	0,25%
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.008.396	0,54%	1.034.529	0,63%
Hoạt động văn hoá thể thao	211.881	0,11%	194.538	0,12%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	10.719.232	5,73%	9.881.804	6,06%
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	4.032.426	2,16%	3.670.794	2,25%
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể Quốc tế	22.239	0,01%	13.649	0,01%
Ngành khác	7.247.746	3,87%	5.703.075	3,50%
	<b>187.091.565</b>	<b>100,00%</b>	<b>163.170.485</b>	<b>100,00%</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	2.180.485	1.551.109
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	288.601	226.110
	<b>2.469.086</b>	<b>1.777.219</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	317.414	1.233.695	1.551.109
Số dự phòng đã trích lập trong giai đoạn	569.711	567.719	1.137.430
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(105.303)	(405.672)	(510.975)
Khác	-	2.921	2.921
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>781.822</b>	<b>1.398.663</b>	<b>2.180.485</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong bảng cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	847.567	997.248	1.844.815
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	1.103.786	433.525	1.537.311
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(563.907)	(197.078)	(760.985)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 7 đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại 30 tháng 11	1.387.446	1.233.695	2.621.141
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	(1.070.032)	-	(1.070.032)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>317.414</b>	<b>1.233.695</b>	<b>1.551.109</b>

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	24.636	201.474	226.110
Số dự phòng đã trích lập trong giai đoạn	7.528	54.963	62.491
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>32.164</b>	<b>256.437</b>	<b>288.601</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	-	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	247.752	168.209	415.961
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm		33.265	33.265
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(223.116)	-	(223.116)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 7 đến tháng 11 trong năm	-	-	-
Số dư dự phòng rủi ro tại thời điểm 30 tháng 11	24.636	201.474	226.110
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>24.636</u>	<u>201.474</u>	<u>226.110</u>

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

Phân loại	Dư nợ cho vay (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	181.287.830	-	1.359.659	1.359.659
Nợ cần chú ý	3.764.901	345.940	28.236	374.176
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.001.854	119.706	7.514	127.220
Nợ nghi ngờ	433.912	118.011	3.254	121.265
Nợ có khả năng mất vốn	603.068	198.165	-	198.165
	<u>187.091.565</u>	<u>781.822</u>	<u>1.398.663</u>	<u>2.180.485</u>

(\*): số dư vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010:

Phân loại	Số dư ngoại bảng (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	33.570.004	-	251.775	251.775
Nợ cần chú ý	621.522	18.596	4.662	23.258
Nợ dưới tiêu chuẩn	13	-	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	32.437	13.568	-	13.568
	<u>34.223.976</u>	<u>32.164</u>	<u>256.437</u>	<u>288.601</u>

(\*): số dư vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 9. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng đối với khách hàng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Dự phòng cụ thể của các khoản cho vay triệu đồng	Dự phòng chung của các khoản cho vay(*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể của các cam kết ngoại bảng triệu đồng	Dự phòng chung của các khoản cam kết ngoại bảng triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Theo Quyết định 493	781.822	1.398.663	32.164	256.437
Số thực tế NH đã hạch toán	781.822	1.398.663	32.164	256.437
Chênh lệch	-	-	-	-

(\*): không bao gồm dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác. Xem thêm Thuyết minh 5.2.

## 10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>48.302.317</b>	<b>33.864.198</b>
Chứng khoán Nợ	48.192.223	33.756.957
Chứng khoán Chính phủ	32.840.123	24.423.861
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	4.001.255	2.000.464
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	11.350.845	7.332.632
Chứng khoán Vốn	110.094	107.241
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	110.094	107.241
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>6.487.727</b>	<b>5.112.850</b>
Chứng khoán Chính phủ	2.657.727	3.282.850
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	80.000	80.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	3.750.000	1.750.000
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>54.790.044</b>	<b>38.977.048</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

### 10.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)*

Chi tiết các khoản *chứng khoán nợ sẵn sàng để bán* của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	30/06/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
<b>Chứng khoán Chính phủ</b>	<b>32.793.845</b>	<b>32.840.123</b>	<b>24.381.350</b>	<b>24.423.861</b>
Tín phiếu Kho bạc	1.840.280	1.840.280	2.900.000	2.900.000
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	29.711.937	29.758.215	20.009.037	20.051.548
Trái phiếu Chính phủ bằng đô la Mỹ	-	-	230.685	230.685
Trái phiếu Đô thị TP HCM	1.017.083	1.017.083	1.017.083	1.017.083
Trái phiếu Xây dựng thủ đô	224.545	224.545	224.545	224.545
<b>Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành</b>	<b>4.011.000</b>	<b>4.001.255</b>	<b>2.011.000</b>	<b>2.000.464</b>
Trái phiếu của CT Tài chính Đầu khí Việt Nam	1.200.000	1.200.000	200.000	200.000
Trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam	1.000.000	1.000.000	-	-
Ký phiếu VBARD	170.000	164.547	170.000	164.117
Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	391.000	386.708	391.000	386.347
Trái phiếu của Ngân hàng ACB	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	100.000	100.000	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Ký Thương	100.000	100.000	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP nhà Hà Nội	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu NH TMCP Hàng Hải	500.000	500.000	500.000	500.000
Trái phiếu NH TMCP Quốc Tế	200.000	200.000	200.000	200.000
<b>Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành</b>	<b>11.350.135</b>	<b>11.350.845</b>	<b>7.332.135</b>	<b>7.332.632</b>
Trái phiếu của TCT Điện lực Việt Nam	1.749.910	1.750.620	809.910	810.950
Trái phiếu của TCT Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	500.000	500.000	500.000	500.000
Trái phiếu của TCT Lắp máy Việt Nam	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu TCT Khoáng sản Việt Nam	700.000	700.000	700.000	700.000
Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	530.000	530.000	-	-
Trái phiếu TCT CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.000.000	1.000.000	-	-
Trái phiếu Tập đoàn FPT	500.000	500.000	500.000	500.000
Trái phiếu CTCP Địa ốc Nova	1.622.225	1.622.225	1.622.225	1.622.225
Trái phiếu CTCP Du lịch Vinpearl Land	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Trái phiếu CTCP Thép Vina - Vinasteel	600.000	600.000	600.000	600.000
Trái phiếu CTCP Xi măng Công Thanh	1.000.000	1.000.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Đường cao tốc	1.168.000	1.168.000	300.000	300.000
Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu CTCP Phát triển Đô Thị Kinh Bắc	650.000	650.000	650.000	650.000
Trái phiếu Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	-	-	20.000	19.457
Trái phiếu CT Thương mại Hỗ trợ Thiết kế Miền núi	30.000	30.000	30.000	30.000
	<b>48.154.980</b>	<b>48.192.223</b>	<b>33.724.485</b>	<b>33.756.957</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 10.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán* (tiếp theo)

- *Tín phiếu Kho bạc* có thời hạn dưới 1 năm và có lãi suất từ 9,00% đến 11,68% (31.12.2009: 7,49% đến 10,40%/năm), lãi trả trước;
- *Trái phiếu Chính phủ bằng đồng Việt Nam* có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 6,50% đến 17,50%/năm (31.12.2009: từ 6,50% đến 17,50%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh* có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm, phát hành theo nhiều đợt khác nhau, lãi suất năm trong khoảng từ 7,80% đến 10,40%/năm (31.12.2009: từ 7,80% đến 10,40%/năm);
- *Trái phiếu Xây dựng Thủ đô*: có thời hạn 5 năm và có lãi suất từ 8,70% đến 9,10%/năm (31.12.2009: từ 8,70% đến 9,10%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn*: có thời hạn từ 10 đến 15 năm và có lãi suất từ 9,80% đến 10,20%/năm (02.07.09: từ 9,80% đến 10,20%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam* có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 9,80%/năm (31.12.2009: từ 8,15% đến 9,80%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng Á Châu* có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,60%/năm (02.07.2009: 8,60%), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín* có thời hạn 3 năm và có lãi suất 10,45%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương* có thời hạn 3 năm và có lãi suất 10,50%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội* có thời hạn 2 năm và có lãi suất 10,50%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu NHTM CP Hàng Hải* có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (10,40% áp dụng cho năm đầu tiên và 12% cho năm tiếp theo), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu ngân hàng TMCP Quốc Tế* có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (10,50% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu của Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam* có thời hạn là 5 năm và 2 năm, có lãi suất lòn lượt là 8,60%/năm và lãi suất thả nổi (12,50%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên), lãi được trả hàng năm.
- *Trái phiếu Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam* có thời hạn 2 năm và có lãi suất từ 12,00 đến 12,10%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam* Việt Nam có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi (tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 lãi suất áp dụng từ 9,23% đến 13,90%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam* có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất từ 10,00% đến 14,30%/năm, có 2 trái phiếu có lãi suất thả nổi, lãi được trả hàng năm;

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 10.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- Trái phiếu Tổng Công ty lắp máy Việt Nam có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,60%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam có thời hạn 10 năm, 5 năm và có lãi suất lần lượt là 9,50%/năm và lãi suất thả nỗi (10,40% áp dụng cho năm đầu tiên và năm thứ hai) - lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tập đoàn FPT có thời hạn 3 năm và có lãi suất 7,00%/năm kèm theo một khoản thu nhập từ bán chứng quyền (lãi suất thực tương đương là 12,00%/năm), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Nova có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nỗi (12,00% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearl Land có thời hạn 3 năm, 5 năm và có lãi suất thả nỗi (tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 lần lượt là 12,00% và 12,50%), lãi được trả nửa năm một lần.
- Trái phiếu Công ty Cổ phần thép Vina có thời hạn 3 năm và có lãi suất thả nỗi (11,25%/năm áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh có thời hạn 5 năm, 8 năm và có lãi suất thả nỗi (lần lượt là 14,50%; 15,50% và 16,00% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Đường Cao tốc có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 9,00% đến 13,00%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,98%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc có thời hạn 5 năm và có lãi suất 11,50%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nỗi (15,00% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nỗi (14,00% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm.

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	30/06/2010		31/12/2009	
	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
<b>Đầu tư vào các doanh nghiệp</b>				
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	101.000	5,43%	101.000	5,43%
Công ty Đầu tư và Kinh doanh vàng	3.160	10,00%	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	5.934	0,14%	6.241	0,45%
	<b>110.094</b>		<b>107.241</b>	

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 10.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi số triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi số triệu đồng
<b>Chứng khoán chính phủ</b>	<b>2.658.527</b>	<b>2.657.727</b>	<b>3.284.392</b>	<b>3.282.850</b>
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ	255.792	255.792	277.141	277.141
Công trái giáo dục	-	-	590.741	589.199
Trái phiếu kho bạc	11.425	10.625	10.200	10.200
Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi	15.010	15.010	15.010	15.010
Trái phiếu Công trình Hồ chứa nước Cầu Mới Đồng Nai	-	-	15.000	15.000
Trái phiếu Đô thị TP HCM	150.000	150.000	150.000	150.000
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	26.300	26.300	26.300	26.300
<b>Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>	<b>80.000</b>
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	80.000	80.000	80.000	80.000
<b>Chứng khoán nợ do các TCKT phát hành</b>	<b>3.750.000</b>	<b>3.750.000</b>	<b>1.750.000</b>	<b>1.750.000</b>
Trái phiếu của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	1.650.000	1.650.000	650.000	650.000
Trái phiếu CTCP Du lịch Vinpearl Land	800.000	800.000	800.000	800.000
Trái phiếu CTCP Địa ốc Nova	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu CTCP VINCOM	1.000.000	1.000.000	-	-
	<b>6.488.527</b>	<b>6.487.727</b>	<b>5.114.392</b>	<b>5.112.850</b>

- Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm do Chính phủ phát hành trong giai đoạn 2002-2004, có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Từ ngày 3 tháng 7 năm 2009, lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt được coi là một khoản lãi thu được từ đầu tư vốn và được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng theo công văn số 18036/BTC-TCNH.

Chi tiết của các Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

Đợt	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Mệnh giá triệu đồng
Đợt 1	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.000.000
Đợt 2	04/06/2003	04/06/2023	3,30	400.000
Đợt 3	18/11/2003	18/11/2023	3,30	400.000
Đợt 4	21/12/2004	21/12/2024	3,30	400.000

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 10. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

### 10.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

- *Trái phiếu Chính phủ bằng VND* có thời hạn 2 năm và 5 năm, lãi suất từ 8,00% đến 9,00%/năm, lãi được trả hàng năm và khi đáo hạn;
- *Trái phiếu Kho bạc phát hành năm 2009* có lãi suất 9,00%/năm và có kỳ hạn 2 năm. Lãi được trả sau khi đến hạn;
- *Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi* phát hành theo hai đợt: đợt thứ nhất phát hành vào năm 2005, đáo hạn năm 2010 và hưởng lãi suất 8,50%/năm; và đợt hai phát hành vào năm 2009, đáo hạn năm 2010 và năm 2011, được trả lãi hàng năm và sau khi đến hạn với lãi suất 8,60%;
- *Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh* có kỳ hạn 5 năm, phát hành theo nhiều đợt khác nhau, lãi suất năm trong khoảng từ 8,35% đến 9,55%/năm. Ngân hàng có khả năng và dự định giữ những chứng khoán này cho đến khi đáo hạn;
- *Trái phiếu Xây dựng Thủ Đô* có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất 8,80%/năm, lãi trả một lần khi đáo hạn;
- *Trái phiếu do Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam* phát hành có thời hạn 10 năm với lãi suất là 9,80% một năm, lãi được trả hàng năm. Ngân hàng có khả năng và dự định giữ những chứng khoán này cho đến khi đáo hạn;
- *Trái phiếu do Tổng công ty Điện lực Việt Nam (EVN)* phát hành có thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010, lãi suất áp dụng là 12,30% và 18,45%;
- *Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearl Land* có thời hạn 3 năm và 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010, lãi suất áp dụng là 12,00%/năm cho loại 3 năm và 12.50%/năm cho loại 5 năm. Lãi được trả nửa năm một lần;
- *Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom* có thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010, lãi suất áp dụng là 16,00%/năm. Lãi được trả nửa năm một lần;
- *Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Nova* có thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2009, lãi suất áp dụng là 12.00%/năm. Lãi được trả hàng năm.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<i>Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng</i>	<i>Đầu tư vào công ty liên kết triệu đồng</i>	<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	1.294.150	3.160	166.446	1.463.756
Vốn góp tăng trong năm	-	-	2.802	2.802
Phần chia sẻ lãi/(lỗ) trong năm theo PP vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 32)	53.943	-	-	53.943
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC cho mục đích hợp nhất	43.440	-	-	43.440
Trừ: Cổ tức nhận được trong năm	(83.448)	-	-	(83.448)
Phân loại lại vốn góp trong kỳ	-	(3.160)	-	(3.160)
<b>Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010</b>	<b>1.308.085</b>	<b>-</b>	<b>169.248</b>	<b>1.477.333</b>

### 11.1 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 và 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	30/06/2010			31/12/2009			% sở hữu của Ngân hàng
	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	
	62.500.000	1.002.058	1.308.085	62.500.000	1.002.058	1.294.150	50%
62.500.000	1.002.058	1.308.085	50%	62.500.000	1.002.058	1.294.150	50%

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi, thông tin cụ thể như sau:

<i>Đợt</i>	<i>Năm</i>	<i>Giá trị (USD)</i>	<i>Vốn góp của NH (USD)</i>	<i>Giá trị (USD)</i>	<i>Công văn chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước</i>
1	2006	35.000.000	17.500.000	10.000.000	Công văn 9024/NHNN-CNH ngày 23 tháng 10 năm 2006
2	2007	50.000.000	25.000.000	15.000.000	Công văn 9278/NHNN-CNH ngày 24 tháng 8 năm 2007
3	2008	70.000.000	35.000.000	20.000.000	Công văn 5807/NHNN-CNH ngày 26 tháng 6 năm 2008
4	2008	100.000.000	50.000.000	30.000.000	Công văn 10560/NHNN-CNH ngày 2 tháng 12 năm 2008
5	2009	125.000.000	62.500.000	12.500.000	Công văn 8114/NHNN-TTGSNH ngày 15 tháng 10 năm 2009

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 11. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

### 11.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	30/06/2010			31/12/2009		
	Giá gốc triệu đồng	Giá trị hiện tại triệu đồng	% sở hữu của Ngân hang triệu đồng	Giá gốc triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp VCSH triệu đồng	% sở hữu của Ngân hang triệu đồng
Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vàng	-	-	-	3.000	3.160	17,6%
				3.000	3.160	

Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Việt Nam (tên giao dịch tiếng Anh là Vietnamgold Corp) được chính thức cấp giấy phép hoạt động số 0103034158 vào ngày 08/01/2009 với số vốn điều lệ đăng ký là 100.000 triệu đồng, đến thời điểm hiện tại số vốn thực góp của các cổ đông là 15.000 triệu đồng. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh vàng trên tài khoản, xuất nhập khẩu vàng và tư vấn cho nhà đầu tư. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010, Ngân hàng nắm giữ 10% cổ phần và công ty con của Ngân hàng là Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương nắm giữ 10% cổ phần của công ty. Tuy nhiên, do Hội đồng quản trị Ngân hàng đã ban hành Nghị quyết 145/NQ-HĐQT/NHCT44 ngày 22 tháng 06 năm 2010 về việc bán khoản đầu tư này trong 6 tháng cuối năm 2010, khoản đầu tư này được phân loại sang các khoản đầu tư sẵn sàng để bán tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010.

### 11.3 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	30/06/2010			31/12/2009		
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hang	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	% sở hữu của Ngân hang
<b>Đầu tư vào các tổ chức tín dụng</b>						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	85.155	85.155	5,68%	85.155	85.155	5,68%
Ngân hàng TMCP Gia Định	16.888	16.888	1,69%	16.888	16.888	1,69%
Quỹ Tín dụng Nhân dân TW	5.000	5.000	0,31%	5.000	5.000	0,45%
<b>Đầu tư vào các tổ chức kinh tế</b>						
Công ty CP Chuyển mạch Tài chính Quốc gia	15.000	15.000	15,87%	15.000	15.000	15,87%
Công ty CP Xi măng Hà Tiên II	8.283	21.736	0,42%	8.283	21.736	0,94%
Công ty CP Cao su Phước Hòa	4.000	22.287	0,49%	4.000	22.287	0,49%
Công ty CP Đầu tư PCB	3.182	3.182	6,36%	380	380	9,09%
	<b>137.508</b>	<b>169.248</b>		<b>134.706</b>	<b>166.446</b>	

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

### 12.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	835.803	2.216.774	446.709	200.231	3.699.517
Mua trong kỳ	6.557	326.549	7.332	9.433	349.871
Đầu tư XDCB hoàn thành	54.800	-	-	12.614	67.414
Tăng khác	3.805	-	307	16.557	20.669
Thanh lý, nhượng bán	(3.395)	(50.791)	(2.580)	(1.947)	(58.713)
Giảm khác	(1.261)	(5.174)	-	(144)	(6.579)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	896.309	2.487.358	451.768	236.744	4.072.179
<b>Giá trị hao mòn luỹ kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	363.336	1.193.954	235.107	131.876	1.924.273
Khấu hao trong kỳ	32.765	206.921	24.321	15.501	279.508
Thanh lý, nhượng bán	(3.022)	(47.405)	(1.026)	(676)	(52.129)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	393.079	1.353.470	258.402	146.701	2.151.652
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	472.467	1.022.820	211.602	68.355	1.775.244
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	503.230	1.133.888	193.366	90.043	1.920.527

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	TSCĐ khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	670.052	1.912.831	393.699	178.662	3.155.244
Mua trong kỳ	118.597	353.340	62.449	11.475	545.861
Đầu tư XDCB hoàn thành	54.059	-	-	-	54.059
Tăng khác	2.666	1.254	-	13.022	16.942
Thanh lý, nhượng bán	(9.444)	(48.260)	(9.439)	-	(67.143)
Phân loại lại	-	-	-	(2.928)	(2.928)
Giảm khác	(127)	(2.391)	-	-	(2.518)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	835.803	2.216.774	446.709	200.231	3.699.517
<b>Giá trị hao mòn luỹ kế</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	344.964	1.063.623	213.280	120.316	1.742.183
Khấu hao trong kỳ	28.432	181.123	31.234	14.436	255.225
Thanh lý, nhượng bán	(6.204)	(48.260)	(9.407)	-	(63.871)
Phân loại lại	-	-	-	(2.876)	(2.876)
Giảm khác	(3.856)	(2.532)	-	-	(6.388)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	363.336	1.193.954	235.107	131.876	1.924.273
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	472.467	1.022.820	211.602	68.355	1.775.244

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

### 12.2 Tài sản cố định thuê tài chính

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	587	587
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	587	587
<b>Giá trị hao mòn luỹ kế</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	587	587
Tăng do trích khấu hao	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	587	587
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	-	-

Biến động của tài sản cố định thuê tài chính cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Phương tiện vận tải triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>		
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	2.928	2.928
Tăng trong năm	(2.341)	(2.341)
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	587	587
<b>Giá trị hao mòn luỹ kế</b>		
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	52	52
Tăng do trích khấu hao	2.876	2.876
Tăng khác	(2.341)	(2.341)
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	587	587
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	-	-

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

### 12.3 Tài sản có định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	Tiền thuê đất Ciputra (*) triệu đồng	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm kế toán triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	849.888	681.378	225.350	-	1.756.616
Mua trong kỳ	-	17.191	28.922	-	46.113
Giảm khác	-	(2.971)	(236)	-	(3.207)
Phân loại lại	(849.888)	-	-	-	(849.888)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	-	695.598	254.036	-	949.634
<b>Giá trị hao mòn luỹ kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	84.988	31.150	118.191	-	234.329
Khấu hao trong kỳ	-	5.772	11.279	-	17.051
Phân loại lại	(84.988)	-	-	-	(84.988)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	-	36.922	129.470	-	166.392
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	764.900	650.228	107.159	-	1.522.287
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	-	658.676	124.566	-	783.242

Biến động của tài sản cố định vô hình cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	Tiền thuê đất Ciputra (*) triệu đồng	Quyền sử dụng đất có thời hạn triệu đồng	Phần mềm kế toán triệu đồng	TSCĐ vô hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	849.888	317.307	149.428	570	1.317.193
Mua trong kỳ	-	364.055	66.032	9.336	439.423
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	849.888	681.362	215.460	9.906	1.756.616
<b>Giá trị hao mòn luỹ kế</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	63.741	34.728	101.507	135	200.111
Nhận lại từ DN trước cổ phần hóa	21.247	1.941	10.066	965	34.219
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	84.988	36.669	111.573	1.100	234.330
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 3 tháng 7 năm 2009	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	764.900	644.693	103.887	8.806	1.522.286

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

### 12.3 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

(\*): Trong năm 2008, Ngân hàng đã ký hợp đồng thuê đất tại khu đô thị Nam Thăng Long, Hà Nội với Công ty TNHH Phát triển Khu Đô thị Nam Thăng Long, theo đó, thời hạn thuê đất bắt đầu từ ngày bàn giao đến ngày 29 tháng 12 năm 2046 và tổng số tiền thuê là 56.361.400 đô la Mỹ, tương đương 849.888 triệu đồng được thanh toán một lần trong năm 2008. Trước thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, Ngân hàng thực hiện hạch toán khoản tiền thanh toán một lần này vào khoản mục tài sản cố định vô hình và thực hiện trích khấu hao trong 20 năm theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước trong Báo cáo Kiểm toán các Báo cáo Tài chính năm 2008 của Ngân hàng Công thương. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, theo hướng dẫn của thông tư 203/2009/TT-BTC, khoản tiền thuê đất này được phân loại sang chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào chi phí kinh doanh trong kỳ theo thời gian thuê còn lại.

## 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	3.895.183	2.698.803
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13.1)	686.722	500.398
Các khoản phải thu (Thuyết minh 13.2)	1.495.723	1.513.906
Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	823.768	478.757
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 21.2)	25.754	43.937
Tài sản có khác (Thuyết minh 13.3)	2.012.175	1.199.282
Dự phòng rủi ro tài sản có khác	(1.250)	-
	<b>8.938.075</b>	<b>6.435.083</b>

### 13.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<b>Chi phí XDCB dở dang:</b>		
Công trình xây dựng Dự án Lý Thường Kiệt	114.668	84.225
Công trình xây dựng trụ sở làm việc tại Ciputra	103.974	682
Công trình xây dựng Dự án Văn Canh, Hà Tây	94.390	81.852
Công trình xây dựng nhà làm việc – CN Thanh Xuân	72.801	64.039
Công trình xây dựng trụ sở chính – Chi nhánh Ba Đình	51.140	31.928
Công trình xây dựng trụ sở chính – Chi nhánh Hà Giang	23.013	26.513
Công trình xây dựng trụ sở chính – KCN Biên Hòa	18.924	15.745
Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh Hoàng Mai	12.783	-
Công trình nhà làm việc kiêm kho – Chi nhánh Uông Bí	11.348	9.118
Công trình xây dựng trụ sở làm việc – Chi nhánh Yên Viên	8.745	6.433
Công trình xây dựng trụ sở làm việc – Chi nhánh Thị xã Phú Thọ	7.883	7.883
Công trình xây dựng trụ sở chính – Chi nhánh Bến Tre	7.355	7.299
Công trình xây dựng NLVKK – Chi nhánh Phú Bài	5.917	5.186
Công trình xây dựng Dự án 10 Lê Lai	5.677	5.677
Công trình xây dựng Dự án Hòa Lạc	-	41.154
Các công trình khác	<b>148.104</b>	<b>112.664</b>
	<b>686.722</b>	<b>500.398</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 13.2. Các khoản phải thu

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<b>Các khoản phải thu nội bộ</b>		
Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ khác	161.998	52.081
<b>Các khoản phải thu bên ngoài</b>		
Các khoản chờ NSNN thanh toán	415.673	657.147
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Building	161.177	161.177
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Holdding	83.622	83.622
Cổ tức năm 2009 của Indovina đã công bố trong sáu tháng đầu năm 2010	83.448	-
Tạm ứng xây dựng nhà nghỉ Bank star từ quỹ phúc lợi	74.780	66.155
Phải thu khách hàng liên quan đến giao dịch chứng khoán	61.547	-
Tạm ứng tiền thuê đất của Chi nhánh Chương Dương	55.000	55.000
Tạm ứng cho CN Nguyễn Trãi thuê văn phòng làm việc	41.000	41.000
Tạm ứng tiền đặt cọc mua nhà của CT Chứng khoán	43.524	43.245
Phải thu từ quá trình cổ phần hóa (*)	41.666	41.672
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ	39.375	28.180
Tạm ứng đặt cọc thuê đất 25 Lý Thường Kiệt	36.011	128.660
Tạm ứng mua nhà đất 113 Nguyễn Thịện Thuật - TP Nha Trang từ quỹ phúc lợi	31.500	-
Tạm ứng cho hoạt động từ thiện, xã hội	26.941	12.289
Các tài sản khác	<u>138.461</u>	<u>143.678</u>
	<b>1.495.723</b>	<b>1.513.906</b>

(\*): Phải thu từ quá trình cổ phần hóa thẻ hiện các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa. Tại thời điểm lập báo cáo này, khoản chi phí cổ phần hóa này chưa được quyết toán bởi các cơ quan chức năng.

### 13.3. Tài sản có khác

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính	205.299	404.269
Vật liệu và công cụ	35.513	34.820
Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ (*)	1.682.507	740.821
Lãi trả trước chờ phân bổ	3.802	2.130
Lợi thế thương mại (Thuyết minh 14)	16.335	17.242
Thuế giá trị gia tăng phải thu	16.834	-
Tạm ứng quỹ khen thưởng phúc lợi	48.006	-
Tài sản có khác	<u>3.879</u>	<u>-</u>
	<b>2.012.175</b>	<b>1.199.282</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

### 13.3. Tài sản có khác

(\*): Chi tiết chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền thuê Văn phòng số 34 Cửa Nam	556.094	560.844
Tiền thuê Văn phòng số 8 Hồ Tùng Mậu	59.838	61.198
Tiền thuê Văn phòng số 25 Lý Thường Kiệt	152.173	37.196
Tiền thuê nhà số 6 Ngõ Quyên	52.891	-
Tiền thuê đất khu đô thị Nam Thăng Long	754.562	-
Khác	106.949	81.583
	<b>1.682.507</b>	<b>740.821</b>

## 14. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại thể hiện giá trị Lợi thế kinh doanh xác định trong quá trình định giá giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa của công ty con của Ngân hàng là Công ty Chứng khoán Ngân hàng Công Thương (hiện nay là công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương).

	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng	giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng
Tổng giá trị Lợi thế thương mại	18.149	18.149
Thời gian phân bổ	10 năm	10 năm
Giá trị LTTM đã phân bổ luỹ kế đầu kỳ	907	-
Giá trị LTTM chưa phân bổ đầu kỳ	17.242	-
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ	-	18.149
- Lợi thế thương mại nhận bàn giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	-	18.149
- Điều chỉnh do sự thay đổi giá trị của tài sản và công nợ có thể xác định được	-	-
Lợi thế thương mại giảm trong kỳ	907	907
- LTTM giảm do thanh lý, nhượng bán một phần hoặc toàn bộ TCTD	-	-
- Giá trị LTTM phân bổ trong kỳ	907	907
- Các điều chỉnh giảm khác của LTTM	-	-
<b>Tổng giá trị Lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ</b>	<b>16.335</b>	<b>17.242</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<b>Vay NHNN</b>		
Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng	52.818	55.359
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	16.466	16.879
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	13.003.510
Vay theo hồ sơ tín dụng	25.000.000	-
<b>Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước</b>	<b>1.842.049</b>	<b>642.941</b>
	<b>26.911.333</b>	<b>13.718.689</b>

*Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm:*

- Khoản vay bằng ngoại tệ để thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán là khoản vay được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 2,33%/năm đến 3,44%/năm (được tính bằng LIBOR 6 tháng + 1,50%/năm (chênh lệch) + 0,2%/năm (phí dịch vụ);
- Vay để hỗ trợ các khoản nợ khoanh là các khoản vay từ NHNN nhằm giảm bớt áp lực tài chính do tiền hành khoanh nợ đối với các khoản cho vay theo hướng dẫn của Chính phủ. Các khoản vay này không chịu lãi suất và có thể được gia hạn theo tình hình thu nợ thực tế. NHNN sẽ quyết định giải pháp cho các khoản nợ khoanh sau thời gian được khoanh (thông thường từ 3 đến 5 năm) theo từng trường hợp cụ thể;
- Vay theo hồ sơ tín dụng là khoản vay tái cấp vốn với mục đích là bù đắp thiếu hụt nguồn vốn ngắn hạn để đảm bảo khả năng thanh khoản và đáp ứng nhu cầu cho vay lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, thời hạn 90 ngày và lãi suất 8%/năm.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Tiền gửi của các TCTD khác		
Vay các TCTD khác		
	<b>20.049.744</b>	<b>15.012.157</b>

### 16.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
a. Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	526.587	402.406
- Bằng và ngoại tệ	57.657	23.835
b. Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	10.513.541	4.107.073
- Bằng ngoại tệ	3.620.542	5.264.326
	<b>14.718.327</b>	<b>9.797.640</b>

### 16.2 Vay các TCTD khác

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Bằng VNĐ	-	30.000
Bằng ngoại tệ	5.331.417	5.184.517
	<b>5.331.417</b>	<b>5.214.517</b>
Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/06/2010	Giai đoạn từ 3/7/2009 đến 31/12/2009	
I lãi suất %/năm	I lãi suất %/năm	
Bằng VNĐ	0,43 đến 2,25	1,49 đến 2,00
Bằng ngoại tệ		

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

### 17.1. *Thuyết minh theo loại hình tiền gửi*

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	27.445.449	31.911.986
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	208.198	185.004
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.224.909	3.470.021
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	17.467	16.989
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	36.962.171	28.710.857
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	62.859.907	56.101.145
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.015.153	7.112.136
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	13.890.203	13.990.926
<i>Tiền gửi vốn chuyên dùng</i>		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	620.989	605.068
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	525.458	535.053
<i>Tiền gửi ký quỹ</i>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	3.170.522	4.055.112
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	1.877.241	897.265
	<u>1.147.474</u>	<u>783.037</u>
<i>Tiền giữ hộ và đợi thanh toán</i>	<u>155.965.141</u>	<u>148.374.599</u>
	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 lãi suất %/năm</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 lãi suất %/năm</i>
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	0 đến 3,6	0 đến 3
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	0 đến 3,6	0 đến 4,5
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0 đến 1,0	0 đến 2,4
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0 đến 1,0	0 đến 1,5
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	6,5 đến 11,5	2,5 đến 17
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	6,5 đến 11,5	2,4 đến 17
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,50 đến 4,2	0,7 đến 3,5
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2,50 đến 4,2	0,6 đến 6,5
Chứng chỉ tiền gửi bằng VNĐ	10,3 đến 10,49	10,3 đến 10,49
Chứng chỉ tiền gửi ngoại tệ	3,2 đến 3,5	3,2 đến 3,5

Đối với tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

### 17.2. *Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp*

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<b>Tiền gửi của TCKT</b>	<b>69.903.244</b>	<b>66.431.628</b>
Doanh nghiệp quốc doanh	47.294.861	46.335.580
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	19.160.623	16.249.245
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.447.760	3.846.803
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>78.681.081</b>	<b>75.213.420</b>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>7.380.816</b>	<b>6.729.551</b>
	<b>155.965.141</b>	<b>148.374.599</b>

## 18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Vốn nhận từ kho bạc nhà nước	22.639.880	17.949.279
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác - VNĐ	19.896.926	12.900.390
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác - USD	2.691.991	2.663.642
Vốn nhận của Chính phủ - USD	1.002.179	-
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế - VNĐ	847.791	697.003
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế - USD	274.541	314.688
	<b>47.353.308</b>	<b>34.525.002</b>

### 18.1. *Vốn nhận từ Kho bạc Nhà nước*

Tiền vốn Ngân hàng thu hộ Kho bạc Nhà nước nhiều hơn chi hộ theo các hợp đồng thỏa thuận thanh toán thu chi hộ giữa Kho bạc Nhà nước với Ngân hàng từ năm 1998 đến nay. Bao gồm:

- ▶ Hợp đồng thanh toán song biên giữa Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Công thương ngày 8 tháng 4 năm 1998, được sửa đổi bổ sung ngày 24 tháng 5 năm 1999;
- ▶ Văn bản thỏa thuận hợp tác tổ chức thanh toán phối hợp thu các khoản Thuế giữa Kho bạc Nhà nước - Ngân hàng Công Thương và Tổng cục thuế ký ngày 11 tháng 12 năm 2007;
- ▶ Thỏa thuận Liên tịch qui trình phối hợp thu Ngân sách Nhà nước giữa Kho bạc Nhà nước - Ngân hàng Công thương và Tổng cục thuế ký ngày 9 tháng 2 năm 2009.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

### 18.2. Vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác bằng đồng Việt Nam

Thông tin chi tiết liên quan đến một số nguồn vốn chủ yếu nhận từ các tổ chức khác trong nước bằng đồng Việt Nam như sau:

Tổ chức	Kỳ hạn	30/06/2010 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Bảo hiểm xã hội Việt Nam	1 đến 24 tháng	5.798.000	0 đến 11,5
Tổng công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn Nhà nước ( SCIC )	Không kỳ hạn và 1 năm	5.637.868	3 đến 11,5
Cục Quản lý nợ và Tài chính Đài ngoại - Bộ tài chính	12 tháng	2.426.155	3,2 đến 10,45
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	Không kỳ hạn và dưới 12 tháng	1.009.013	0 đến 10,3
Tổng công ty Cảng hàng không Miền Nam	3 đến 12 tháng	615.000	8,7 đến 10,3
Công ty CP đầu tư INB	3 tháng	500.000	11,2 đến 11,5
Tập đoàn Bảo Việt	Không kỳ hạn và dưới 6 tháng	345.000	10,1 đến 12,5
Công ty Đầu tư và Phát triển đường cao tốc Việt Nam	6 tháng	304.600	10,49
Ban quản lý các dự án tín dụng quốc tế Ngân hàng nhà nước Việt Nam	Không kỳ hạn và dưới 1 tháng	336.357	0 đến 9
Công ty CP Vinaconex Viettel	1 tháng	200.000	0 đến 10,6
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hưng Thịnh	1 tháng	185.000	0 đến 11
Công ty CP Bảo hiểm Quân đội	3 tháng	170.000	12
Công ty CP Bảo hiểm Bảo tín	1 đến 12 tháng	121.000	11,2 đến 11,5
CN Công ty Tài chính Dệt may	1 tháng	100.278	0 đến 11,1
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước thành phố HCM	1 tháng	70.000	2,4 đến 11,3
Sở tài chính Quảng Bình	Không kỳ hạn	65.710	Không kỳ hạn
Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	6 đến 12 tháng	100.000	10,49 đến 11,5
Công ty CP Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	12 tháng	50.000	9
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Dầu khí	3 tháng	45.000	12
Tổng công ty Sài Gòn Tourist	1 đến 3 tháng	30.000	12
Các tổ chức khác		1.787.945	
<b>Tổng</b>		<b>19.896.926</b>	

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO (tiếp theo)

### 18.3. Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

Chi tiết vốn nhận từ các tổ chức cá nhân khác bằng ngoại tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

Tổ chức	Kỳ hạn	30/06/2010 triệu đồng	Lãi suất (%/năm)
Cục Quản lý nợ và Tài chính Đổi ngoại - Bộ tài chính	1 đến 12 tháng	1.123.488	2
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	1 đến 3 tháng	940.181	1
Công ty TNHH Tư vấn đầu tư HFM	1 tháng	185.440	0,1 đến 3
Tổng Công ty Sài gòn Tourist	3 tháng	176.168	0,1 đến 1,9
Công ty Cổ phần Tài chính Bưu điện	Không kỳ hạn	92.720	0
Các tổ chức khác		173.994	
		<b>2.691.991</b>	

### 18.4. Vốn nhận từ các tổ chức quốc tế

Tổ chức	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<b>Bằng đồng Việt Nam</b>		
Vốn nhận từ Japan Bank of International Corporation ("JBIC")	451.018	481.350
Vốn nhận từ Kreditanstalt Fur Wiederaufbau – ("KFW")	140.177	141.363
Vốn nhận từ European Commission -Project Small and Medium Enterprise Development Fund – ("SMEDEF")	59.380	74.290
Vốn nhận từ JICA	197.216	-
	<b>847.791</b>	<b>697.003</b>
<b>Bằng ngoại tệ</b>		
Vốn nhận từ dự án Deutsche Investitions – und Entwicklungsgesellschaft mbH ("DEG" )	243.016	284.188
Vốn nhận từ chương trình Bảo lãnh Tiết kiệm và Hiệu quả Năng lượng	31.525	30.500
	<b>274.541</b>	<b>314.688</b>
<b>Tổng</b>	<b>1.122.332</b>	<b>1.011.691</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>		
Dưới 12 tháng	10.518.162	1.876.582
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.094.094	3.031.568
<b>Kỳ phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	1.367.104	3.070.655
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	41.006	6
<b>Trái phiếu</b>		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3.000.396	251
<b>Giấy tờ có giá khác</b>		
Dưới 12 tháng	784.369	556.195
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	70.000	50.000
	<b>17.875.131</b>	<b>8.585.257</b>
	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 lãi suất %/năm</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 lãi suất %/năm</i>
Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng tới 5 năm	0,10 đến 12,00	2,4 đến 10,49
Kỳ phiếu có kỳ hạn từ 3 tháng tới 1 năm	6,00 đến 10,50	2,4 đến 10,50
Trái phiếu có kỳ hạn từ 1 năm tới 2 năm	8,00 đến 8,60	8 đến 8,6
Giấy tờ có giá khác	11	8 đến 10,49

## 20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các khoản lãi phải trả		
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 20.1)	2.850.746	1.740.761
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 9)	10.200.099	8.605.229
	<b>288.601</b>	<b>226.110</b>
	<b>13.339.446</b>	<b>10.572.100</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

### 20.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<b>Các khoản phải trả nội bộ</b>		
Phải trả cán bộ công nhân viên	1.920.039	1.887.562
Số dư quỹ khen thưởng phúc lợi tại thời điểm chuyển đổi doanh nghiệp được kết chuyển sang phải trả cán bộ công nhân viên	968.421	967.331
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	184.877	244.677
Phải trả phí công đoàn	78.501	63.602
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	10.803	11.924
<b>Các khoản phải trả bên ngoài</b>		
Tiền thu từ cổ phần hóa (*)	773.609	773.609
Chênh lệch tài sản ròng từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chuyển đổi doanh nghiệp (**)	2.304.738	2.306.532
Phải trả cổ tức năm 2009	768.602	-
Thuế TNDN phải trả	255.189	589.191
Thu hộ chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	923.652	362.358
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	199.567	194.187
Các khoản phải trả liên quan đến nghiệp vụ chứng khoán	13.838	192.356
Phải trả phần giá trị thuế VAT đất CIPUTRA cho nhà thầu	84.989	84.989
Phải trả tiền đặt cọc trong nghiệp vụ cho thuê tài chính	30.898	54.068
Phải trả về cổ phần hóa của công ty Chứng khoán	48.572	48.572
Phải trả từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với NHNN	150.713	44.790
Tiền đặt cọc phát sinh từ nghiệp vụ bán tài sản xiết nợ	32.806	40.432
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản	21.135	25.214
Dự phòng nghiệp vụ của Công ty Bảo hiểm	28.115	28.115
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	28.167	24.749
Phải trả thuế khác	44.303	24.951
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	22.537
Chuyển tiền phải trả bằng VND	19.672	71.968
Chuyển tiền phải trả bằng USD	261.586	83.147
Các khoản chờ thanh toán khác	634.484	302.103
Các khoản khác	412.823	156.265
	<b>10.200.099</b>	<b>8.605.229</b>

(\*): Tiền thu từ cổ phần hóa thể hiện khoản tiền thu từ các cổ đông bên ngoài trong đợt đấu giá cổ phần lần đầu ra công chúng sau khi trừ đi mệnh giá cổ phần và phần thặng dư vốn của cổ đông bên ngoài được để lại doanh nghiệp cổ phần. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 và thời điểm lập các báo cáo này, các khoản thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa cũng như thặng dư vốn của cổ đông bên ngoài chưa được quyết toán bởi các cơ quan chức năng.

(\*\*): Khoản mục này thể hiện chênh lệch giá trị phần vốn Nhà nước (tài sản ròng) phát sinh tại Ngân hàng Công thương Việt Nam từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2007 đến thời điểm chính thức chuyển đổi thành ngân hàng cổ phần là ngày 2 tháng 7 năm 2009. Theo quy định tại Nghị định 109/2007/NĐ-CP, khoản chênh lệch này sẽ được chuyển trả cho Nhà nước. Tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 và thời điểm lập các báo cáo này, các số liệu tài chính của Ngân hàng Công thương tại ngày 2 tháng 7 năm 2009 cũng như các khoản chênh lệch phần vốn nhà nước này chưa được quyết toán bởi các cơ quan chức năng.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư tại 31/12/2009	Phát sinh trong kỳ			Số dư tại 30/06/2010
		Điều chỉnh số dư đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp	
Thuế GTGT	22.537	-	62.576	(101.947)	(16.834)
Thuế TNDN	589.191	(2.466)	506.328	(837.864)	255.189
Các loại thuế khác	24.951	-	118.248	(98.896)	44.303
	<b>636.679</b>	<b>(2.466)</b>	<b>687.152</b>	<b>(1.038.707)</b>	<b>282.658</b>

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

### 21.1 Thué thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế</b>	<b>2.177.391</b>	<b>1.678.289</b>
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(1.815)	(13.434)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	(189.197)	(24.206)
Thu nhập của công ty con hạch toán độc lập	(85.096)	(92.893)
Phần chia trong lợi nhuận của các liên doanh sử dụng phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu	(53.943)	(69.068)
Hoàn nhập dự phòng chung trích lập cho các khoản cho vay công ty con khi hợp nhất báo cáo tài chính	(2.876)	-
<i>Cộng:</i>		
Chi phí từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán phái sinh	103.015	177.833
Chi trang phục vượt quy định	-	6.160
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NHNN</b>	<b>1.947.479</b>	<b>1.662.681</b>
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	486.870	415.670
Chi phí thuế TNDN của công ty con	19.458	22.794
<b>Thuế TNDN trong năm tài chính</b>	<b>506.328</b>	<b>438.464</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu kỳ</b>	<b>589.191</b>	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty con	(2.466)	-
<b>Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa</b>	<b>-</b>	<b>435.319</b>
<b>Thuế TNDN đã trả trong kỳ</b>	<b>(837.864)</b>	<b>(284.592)</b>
<b>Thuế TNDN phải trả cuối kỳ</b>	<b>255.189</b>	<b>589.191</b>

### 21.2 Thué thu nhập hoãn lại

Biến động thuế thu nhập hoãn lại trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010.

	triệu đồng
Số dư đầu kỳ	44.458
Phát sinh trong kỳ (ghi nhận vào chi phí thuế TNDN hoãn lại trong kỳ)	(18.704)
Số dư cuối kỳ	25.754

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cuối kỳ như sau:

	Tại ngày 30/06/2010 triệu đồng	Tại ngày 31/12/2009 triệu đồng
Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá các khoản mục ngoại tệ và chứng khoán phái sinh thuộc diện tính thuế TNDN hoãn lại	(103.015)	(177.833)
Thué thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh theo thuế suất 25%	25.754	44.458

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

### 22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng từ 01 tháng 01 năm 2010 đến 30 tháng 06 năm 2010 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần (*) triệu đồng	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính		Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Quỹ khen thưởng phúc lợi triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy ké triệu đồng		Vốn chủ sở hữu khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
			báo cáo tài chính triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển triệu đồng								
Số dư đầu kỳ	11.252.973	88.344	58.735	-	113.370	41.601	180.779	836.276	-	-	12.572.078	
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	1.646.710	-	1.646.710	
Tăng do chuyển đổi báo cáo tài chính cho mục đích hợp nhất	-	-	43.440	-	-	-	-	-	-	-	43.440	
Điều chỉnh trích quỹ dự trữ trong kỳ	-	-	-	-	11.848	(12.881)	-	-	1.033	-	-	
Điều chỉnh quỹ phúc lợi kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	(4.764)	-	(4.764)	
Phân loại lại quỹ khen thưởng phúc lợi sang tài khoản phải trả/tạm ứng theo TT244/2009/TT-BTC (**)	-	-	-	-	-	-	(180.779)	-	-	-	(180.779)	
Thông báo chia cổ tức năm 2009 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	(779.658)	-	-	(779.658)	
Các khoản khác	-	-	-	-	-	-	-	1.701	-	-	1.701	
Số dư cuối kỳ	11.252.973	88.344	102.175	-	125.218	28.720	-	1.701.298	-	-	13.298.728	

(\*): Đến thời điểm lập các báo cáo này, khoản thặng dư vốn cổ phần được giữ lại tại doanh nghiệp và chưa được quyết toán bởi cơ quan chức năng.

(\*\*): Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, quỹ khen thưởng phúc lợi được chuyển sang hạch toán ở tài khoản phải trả.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

### 22.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	30/06/2010 Số lượng cổ phần triệu cổ phần	30/06/2010 Vốn cổ phần thường triệu đồng
Vốn đầu tư của Nhà nước	1.004	10.040.855
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	121	1.212.118
Thặng dư vốn cổ phần	Không áp dụng	88.344
Cổ phiếu quỹ	-	-
	<b>1.125</b>	<b>11.341.317</b>

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	30/06/2010 số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.125.297.280
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	45.011.891
- Cổ phiếu phổ thông	45.011.891
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.125.297.280
- Cổ phiếu phổ thông	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000

### 22.2. Các quy định trữ của Ngân hàng và các công ty con

Theo các quy định hiện hành, việc trích quỹ chỉ được thực hiện vào cuối năm tài chính. Cho kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng và các công ty con không thực hiện trích quỹ.

### 22.3. Lợi ích cổ đông thiểu số

Biên động của lợi ích cổ đông thiểu số trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng	Giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2010 triệu đồng
Số dư đầu kỳ	205.235	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	5.649	194.496
Phát sinh tăng trong kỳ	-	10.739
Số dư cuối kỳ	<b>210.884</b>	<b>205.235</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng	Giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2010 triệu đồng
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu (triệu đồng)	1.646.710	1.273.544
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (triệu cổ phiếu)	1.125	1.125
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.464	1.132

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010, Ngân hàng không phát hành cổ phiếu ưu đãi hay chuyển đổi nên không có ảnh hưởng pha loãng cổ phiếu.

## 24. CỔ TỨC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010, Ngân hàng sẽ thực hiện việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu trị giá 779.658 triệu đồng (trong đó cổ tức chi trả cho các cổ đông thiểu số của Công ty chứng khoán Ngân hàng Công Thương 11.080 triệu đồng) từ lợi nhuận được phân phối của Ngân hàng và các công ty con cho giai đoạn từ ngày 3 tháng 7 năm 2009 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Tính đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 và thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng chưa có quyết định chính thức về việc chi trả/tạm ứng cổ tức cho năm 2010.

## 25. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng	giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	502.929	400.552
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	10.419.963	7.723.195
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	2.483.267	1.827.860
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	97.367	57.403
Thu khác từ hoạt động tín dụng	3.323	8.138
	<b>13.506.849</b>	<b>10.017.148</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 26. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	6.249.390	4.795.882
Trả lãi tiền vay	1.372.930	553.257
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	534.231	203.388
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	2
Chi phí hoạt động tín dụng khác	23.495	13.869
	<b>8.180.046</b>	<b>5.566.398</b>

## 27. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>805.947</b>	<b>494.361</b>
Dịch vụ thanh toán	220.719	205.565
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	133.667	111.383
Dịch vụ đại lý	135.579	26.375
Thu phí dịch vụ khác	315.982	151.038
<b>Chi phí hoạt động dịch vụ</b>	<b>(118.116)</b>	<b>(106.798)</b>
Dịch vụ thanh toán	(16.966)	(18.164)
Hoạt động ngân quỹ và kinh doanh vốn	(39.473)	(37.122)
Chi phí dịch vụ khác	(61.677)	(51.512)
<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>687.831</b>	<b>387.563</b>

## 28. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	326.509	256.958
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	52.956	200.587
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(54.344)	(15.656)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(301.013)	(490.104)
<b>Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>24.108</b>	<b>(48.215)</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 29. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng	giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	37.595	131.647
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(14.794)	(62.657)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(20.878)	(3.394)
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh</b>	<b>1.923</b>	<b>65.596</b>

## 30. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng	giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.010	17.324
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	(3.078)
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	-
<b>Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư</b>	<b>2.010</b>	<b>14.246</b>

## 31. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng	giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	226.312	465.629
Thu từ thanh lý tài sản	480	3.531
Thu nhập khác	6.560	31.970
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(40.189)	(29.415)
<b>193.163</b>	<b>471.715</b>	

## 32. THU NHẬP TỪ VỐN GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN

	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng	giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- từ chứng khoán Vốn kinh doanh	4.856	4.159
- từ các khoản đầu tư dài hạn khác	1.815	13.434
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh (xem Thuyết minh 11)	53.943	69.068
<b>60.614</b>	<b>86.661</b>	

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 03/07/2009 đến 31/12/2009 triệu đồng</i>
Chi phí thuê khác và phí	47.971	38.372
Chi vật liệu, giấy tờ in	56.032	70.240
Chi công tác phí	27.003	31.631
Chi đào tạo	22.011	23.049
Chi nghiên cứu và triển khai ứng dụng	1.628	23.135
Chi phí thông tin liên lạc	21.080	21.779
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	135.029	95.437
Chi phí quản lý chung	182.523	206.016
Chi phí thuế VAT đầu vào không được khấu trừ	80.017	190.108
Chi tài trợ cho giáo dục, y tế và xây nhà tình nghĩa cho người nghèo	4.700	99.440
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	52.082	86.477
Chi công cụ lao động và dụng cụ	33.568	73.138
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	2.867	79
Thuê văn phòng	103.049	72.295
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	53.755	49.348
	<b>823.315</b>	<b>1.080.544</b>

## 34. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/06/2010 triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.775.147	2.204.060
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5.208.491	5.368.942
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	2.966.990	5.617.647
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	25.727.105	17.135.670
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
	<b>36.677.733</b>	<b>30.326.319</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHÂT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Thực tế phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010	Thực tế phát sinh trong giai đoạn từ ngày 03/07/2009 đến 31/12/2009
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	18.014	17.538
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	2.162.474	1.648.779
2. Tiền ăn trưa	46.008	46.642
3. Tổng thu nhập (1+2)	2.208.482	1.695.421
5. Tiền lương bình quân cho giai đoạn	20,01	15,67
6. Thu nhập bình quân cho giai đoạn	20,43	16,11

## 36. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THÉ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Bất động sản	228.022.689	203.786.063
Động sản	146.083.109	130.953.426
Chứng từ có giá	75.171.525	67.035.828
Tài sản khác	20.388.202	11.618.435
	<b>469.665.525</b>	<b>413.393.752</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 37. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Bảo lãnh tài chính	12.867.453	11.788.762
Thư tín dụng trả ngay	19.706.319	14.627.519
Thư tín dụng trả chậm	1.768.092	445.986
Cam kết bảo lãnh khác	-	-
	<b>34.341.864</b>	<b>26.862.267</b>

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
  - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	160.451
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng tiền gửi có kỳ hạn	424.321
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi Trái phiếu	
		Chính phủ Đặc biệt	13.200
NHLD Indovina	Liên doanh	Giảm tiền gửi	99.842

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	triệu đồng
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán	31.667
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng thuần tiền vay	12.991.626
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng thuần tiền gửi	2.693.412
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi Trái phiếu	
		Chính phủ Đặc biệt	59.400
NHLD Indovina	Liên doanh	Tăng tiền gửi	100.040

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 38. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu triệu đồng</u>	<u>(Phải trả triệu đồng)</u>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	5.208.491	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	25.069.284
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.549.643
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	689	121

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Quan hệ</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Phải thu triệu đồng</u>	<u>(Phải trả triệu đồng)</u>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	5.368.942	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	13.075.748
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	3.125.322
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	100.531	1.667

## 39. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẰNG

	<u>Tổng dư nợ cho vay</u>	<u>Tổng tiền gửi</u>	<u>Các cam kết tín dụng</u>	<u>CCTC phái sinh (Dư nợ - Dư có)</u>	<u>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán</u>
				<u>Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</u>	<u>(Chênh lệch DN-DC)</u>
Trong nước	189.394.565	31.664.437	11.175.892	10.143	55.115.865
Nước ngoài	-	5.150.279	23.165.972	(3.868)	-

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 40. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cản thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cầm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời.Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Nhìn chung, NHCTVN đã xây dựng chiến lược quản trị rủi ro và được Hội đồng Quản trị thông qua. Chức năng quản trị rủi ro được một số Phòng/Ban liên quan chịu trách nhiệm thực hiện quản lý các loại rủi ro như tín dụng, thị trường, tác nghiệp, pháp lý, lãi suất, thanh khoản và ngoại hối. NHCTVN đã thành lập Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có (Alco) nhưng chưa đi vào hoạt động. Năm 2009, NHCTVN chưa triển khai module ALM/FTP, vì vậy việc đánh giá, phân tích về các báo cáo rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất còn hạn chế do các báo cáo chênh lệch kỳ hạn thanh toán và kỳ hạn định giá lại tái định giá các tài sản Nợ, tài sản Có phải lập theo phương thức bán thủ công. Quá trình quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất cũng như lựa chọn kỳ hạn, lãi suất đầu tư được dựa chủ yếu trên kinh nghiệm phân tích dự báo của Phòng Kế hoạch và Hỗ trợ Alco và Phòng Đầu tư.

## 41. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

### 42.1. *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xếp vào kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng cụ thể như sau:

Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

- ▶ Cân đối vốn kinh doanh của NHCTVN trong ngắn hạn và dài hạn;
- ▶ Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường (theo Reuter, phỏng vấn...);
- ▶ Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- ▶ Thông tin chính sách từ NHNN;
- ▶ Các nguồn thông tin khác.

Ngân hàng dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.1. *Rủi ro lãi suất* (tiếp theo)

*Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường. Kỳ hạn huy động chủ yếu là ngắn hạn, với cơ cấu như sau:*

- ▶ Kỳ hạn dưới 12 tháng: chiếm tỷ trọng 81%;
- ▶ Kỳ hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng: chiếm tỷ trọng 13%;
- ▶ Kỳ hạn từ 24 tháng trở lên: chiếm tỷ trọng 6%;

*Đối với hoạt động cho vay: Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất Ngân hàng quy định bắt buộc đổi với lãi suất cho vay trung, dài hạn phải thả nổi (không cố định lãi suất cho vay):*

- ▶ Lãi suất cho vay trung, dài hạn bằng lãi suất huy động kỳ hạn 12 tháng cộng biên độ nhất định. Định kỳ tối thiểu ba tháng điều chỉnh lại 01 lần trên cơ sở lãi suất kỳ hạn 12 tháng.
- ▶ Từ ngày 26/2/2010, khi Ngân hàng Nhà nước qui định cơ chế lãi suất thoả thuận đối với cho vay trung dài hạn và ngày 14/4/2010, cho vay thoả thuận đối với cho vay ngắn hạn, Ngân hàng qui định trần lãi suất cho vay theo qui định của Ngân hàng Nhà nước.

Thực tế quý 2 năm 2010, theo định hướng của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước tại Nghị quyết 18/NQ-CP là điều hành giảm dần lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, Ngân hàng đã thực hiện điều chỉnh giảm lãi suất cho vay đối với các doanh nghiệp. Triển khai một loạt các chương trình tín dụng ưu đãi đối với một số lĩnh vực như xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn, thu mua tạm trữ lúa gạo Hè thu năm 2010, cho vay hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ... theo chỉ đạo của Chính phủ.

Tuy nhiên, mặt bằng lãi suất tiền gửi thực tế vẫn ở mức khá cao do các ngân hàng thương mại đang phải tăng trưởng nguồn vốn huy động để đảm bảo các giới hạn an toàn theo qui định mới của Ngân hàng Nhà nước (*Thông tư 13*). Mức độ cạnh tranh về nguồn vốn vẫn tiếp tục căng thẳng, nhất là nguồn vốn trên thị trường cấp 1. Do vậy, mức chênh lệch đầu vào đầu ra bị thu hẹp, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh năm 2010.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản và mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất quý 2/2010 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống, trong đó nguồn vốn huy động từ 1 tháng trở xuống và dư nợ cho vay từ 1 đến 3 tháng.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHÂT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Đơn vị: triệu đồng
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.775.147	-	-	-	-	-	-	2.775.147
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.208.491	-	-	-	-	-	5.208.491
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	29.970.368	2.591.874	1.010.237	336.746	-	-	33.909.225
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	325.820	-	-	-	-	-	325.820
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	12.129	-	-	-	12.129
Cho vay khách hàng (*)	3.697.865	-	38.848.272	101.691.300	35.458.397	5.546.798	166.404	1.682.529	187.091.565
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	2.728.471	10.916.918	3.218.904	32.741.656	5.184.095	54.790.044
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	1.477.333	1.477.333
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	2.703.769	2.703.769
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	4.470.734	2.178.863	2.289.728	-	-	8.939.325
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3.697.865</b>	<b>2.775.147</b>	<b>74.352.951</b>	<b>111.482.379</b>	<b>49.576.544</b>	<b>11.392.176</b>	<b>32.908.060</b>	<b>11.047.726</b>	<b>297.232.848</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	-	-	25.296.654	-	1.345.566	269.113	-	26.911.333
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	2.144.996	9.129.765	8.774.983	-	-	-	20.049.744
Tiền gửi của khách hàng	-	-	76.014.291	41.168.049	32.577.553	6.205.248	-	-	155.965.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	5.854	-	-	5.854
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1.183.832	16.573.658	23.676.654	5.919.164	-	-	47.353.308
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	3.575.026	11.618.835	2.681.270	-	-	17.875.131
Các khoản nợ khác (*)	-	-	-	5.036.295	4.324.385	3.690.165	-	-	13.050.845
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>79.343.119</b>	<b>100.779.447</b>	<b>80.972.410</b>	<b>19.847.267</b>	<b>269.113</b>	<b>-</b>	<b>281.211.356</b>
<b>Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>3.697.865</b>	<b>2.775.147</b>	<b>(4.990.168)</b>	<b>10.702.932</b>	<b>(31.395.866)</b>	<b>(8.455.091)</b>	<b>32.638.947</b>	<b>11.047.726</b>	<b>16.021.492</b>
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (ròng)	-	34.341.864	-	-	-	-	-	-	34.341.864
<b>Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng</b>	<b>3.697.865</b>	<b>37.117.011</b>	<b>(4.990.168)</b>	<b>10.702.932</b>	<b>(31.395.867)</b>	<b>(8.455.091)</b>	<b>32.638.947</b>	<b>11.047.726</b>	<b>50.363.355</b>
(*) : không bao gồm dự phòng rủi ro									

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.2. *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Để quản trị rủi ro về tiền tệ, trên cơ sở thực tế hàng quý, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco tại Hội sở chính phân tích và dự báo các luồng tiền vào, ra trong hệ thống để xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (chủ yếu nội tệ và USD, EUR quy đổi). Phương án kế hoạch vốn kinh doanh xác định cụ thể các hạn mức, tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày và có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Đồng thời, Ngân hàng thiết lập hệ thống chính sách quản lý tập trung trạng thái ngoại hối của toàn hệ thống tại Hội sở chính, trong đó quy định hạn mức trạng thái ngoại tệ hàng ngày cho từng chi nhánh và cân đối trạng thái tổng thể của hệ thống trên Hội sở chính, đảm bảo cuối ngày trên bảng cân đối toàn hệ thống, trạng thái ngoại hối được duy trì ở mức hợp lý, an toàn và tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Bên cạnh việc xây dựng phương án kế hoạch vốn kinh doanh và trạng thái ngoại hối, Ngân hàng còn quản lý tập trung hoạt động kinh doanh ngoại tệ với các tổ chức tín dụng tại Hội sở chính, xây dựng hạn mức giao dịch trên thị trường quốc tế và thực hiện các nghiệp vụ phái sinh như kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ để hạn chế rủi ro tiền tệ.

Để ổn định tỷ giá, ngay từ đầu năm, Ngân hàng Nhà nước đã yêu cầu các tập đoàn kinh tế phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng và qui định lãi suất tiền gửi USD đổi với các doanh nghiệp là 1%/năm. Đồng thời với nhiều giải pháp tích cực của Ngân hàng Nhà nước đã giúp cho thị trường ngoại hối được bình ổn, tỷ giá ổn định hơn. Điều này đã giảm bớt tình trạng căng thẳng USD kinh doanh đáp ứng cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Và cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích cực vay vốn USD (*do lãi suất thấp hơn VNĐ*). Trong 6 tháng đầu năm nay, tín dụng ngoại tệ tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Điều này đã lập lại cân bằng về vốn ngoại tệ dư thừa từ năm 2009. Đến 30/6/2010, Ngân hàng đã lấy lại 250 triệu USD hoán đổi với Ngân hàng Nhà nước trong năm 2009 để đáp ứng nhu cầu tăng vay vốn ngoại tệ của các doanh nghiệp.

Xem xét Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ quý 2/2010, cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VNĐ. Dư nợ ngoại tệ đã tăng trưởng khá cao, nguồn vốn USD đã ở trạng thái cân đối với dư nợ cho vay nền kinh tế.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 như sau:

	<i>EUR được quy đổi</i>	<i>USD được quy đổi</i>	<i>VND</i>	<i>Các ngoại tệ khác được quy đổi</i>	<i>Đơn vị: triệu đồng</i>
					<i>Tổng</i>
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	90.855	459.727	2.196.215	28.350	2.775.147
Tiền gửi tại NHNN	-	650.184	4.558.307	-	5.208.491
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	352.769	6.374.797	27.113.661	67.998	33.909.225
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	325.820	-	325.820
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	12.129	-	12.129
Cho vay khách hàng (*)	1.771.952	29.684.784	155.634.829	-	187.091.565
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	54.790.044	-	54.790.044
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	1.477.333	-	1.477.333
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	2.703.769	-	2.703.769
Các tài sản Có khác (*)	5.420	1.165.078	7.768.826	1	8.939.325
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.220.996</b>	<b>38.334.570</b>	<b>256.580.933</b>	<b>96.349</b>	<b>297.232.848</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	26.911.333	-	26.911.333
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	9.406	9.512.571	10.527.744	23	20.049.744
Tiền gửi của khách hàng	1.872.068	22.668.162	131.381.224	43.687	155.965.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	5.854	-	5.854
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	243.025	3.647.350	43.462.933	-	47.353.308
Phát hành giấy tờ có giá	-	1.170.946	16.704.185	-	17.875.131
Các khoản nợ khác (*)	51.747	574.046	12.424.494	558	13.050.845
Vốn và các quỹ	-	-	13.298.728	-	13.298.728
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>2.176.246</b>	<b>37.573.075</b>	<b>254.716.495</b>	<b>44.268</b>	<b>294.510.084</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	44.750	761.495	1.864.438	52.081	2.722.764
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	5.913.268	17.674.411	10.525.097	229.088	34.341.864
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.958.018	18.435.906	12.389.535	281.169	37.064.628

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.3. *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khê ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch cân đối kinh doanh theo quý và năm, phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco phân tích và dự báo các dòng tiền vào, ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt hàng quý và năm, đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế trong tháng, quý, và năm. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng đó, phòng Đầu tư dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hóa thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.3. *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Kế hoạch và hỗ trợ Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Thực tế hiện nay, Ngân hàng đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (*Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...*). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, Ngân hàng đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nông – lâm nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ theo NQ 18-NQ-CP và cho vay xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo ND 41/2010/NĐ-CP, đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

Quý 2 năm 2010, NHNN điều hành chính sách tiền tệ theo hướng chủ động, thận trọng và linh hoạt phục vụ tăng trưởng kinh tế. Và Ngân hàng đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn thị trường cấp 1, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt. Ngoài ra còn hỗ trợ hàng ngàn tỷ đồng vốn khả dụng cho các ngân hàng thương mại nhỏ thiếu hụt thanh khoản.

Xem xét số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản quý 2 năm 2010, cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng tập trung nhiều vào các kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng. Giống như các NHTM khác ở VN hiện nay, Ngân hàng phải dùng một phần vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn, tuy nhiên Ngân hàng vẫn đảm bảo tuân thủ các tiêu chuẩn về an toàn vốn theo qui định hiện thành của NHNN. Thực tế Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN. Đây cũng là tình trạng chung của các Ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay.

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 42. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

### 42.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng							
	Quá hạn			Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.775.147	-	-	-	-	2.775.147
Tiền gửi tại NHNN	-	-	5.208.491	-	-	-	-	5.208.491
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	26.672.967	2.999.764	3.728.115	508.379	-	33.909.225
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	325.820	-	-	-	325.820
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	12.129	-	-	-	12.129
Cho vay khách hàng (*)	2.020.921	2.861.607	19.017.605	30.183.696	66.218.982	29.214.761	37.573.993	187.091.565
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	229.988	2.105.663	10.231.966	39.446.499	2.775.928	54.790.044
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.477.333	1.477.333
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	2.703.769	2.703.769
Tài sản Có khác (*)	-	-	1.317.712	3.229.243	2.635.422	1.756.948	-	8.939.325
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.020.921</b>	<b>2.861.607</b>	<b>55.221.910</b>	<b>38.856.315</b>	<b>82.814.485</b>	<b>70.926.587</b>	<b>44.531.023</b>	<b>297.232.848</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	1.911.333	25.000.000	-	-	-	26.911.333
Tiền gửi của và vay từ các TCTD khác	-	-	4.009.949	5.012.436	10.024.872	1.002.487	-	20.049.744
Tiền gửi của khách hàng	-	-	77.982.571	45.229.890	31.816.889	935.791	-	155.965.141
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	5.854	-	-	-	5.854
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	2.367.665	4.735.331	23.676.654	9.470.662	7.102.996	47.353.308
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	3.575.026	10.725.079	3.396.275	178.751	-	17.875.131
Các khoản nợ khác (*)	-	-	6.921.676	1.514.719	1.986.777	2.627.673	-	13.050.845
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>96.768.220</b>	<b>92.223.309</b>	<b>70.901.467</b>	<b>14.215.364</b>	<b>7.102.996</b>	<b>281.211.356</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>2.020.921</b>	<b>2.861.607</b>	<b>(41.546.310)</b>	<b>(53.366.994)</b>	<b>11.913.018</b>	<b>56.711.223</b>	<b>37.428.027</b>	<b>16.021.492</b>

(\*): không bao gồm dự phòng rủi ro

# Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 43. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/06/2010 triệu đồng	31/12/2009 triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	402.449	1.591.038
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	8.500
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	1.164.934	1.552.024
<i>Trong đó:</i>		
- đến hạn trong 1 năm	83.042	520.784
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	314.567	910.616
- đến hạn sau 5 năm	767.325	120.624

## 44. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sau ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng sẽ thực hiện quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, tiền thu từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm được cấp giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu, theo đó số dư các khoản mục phải trả và thặng dư vốn cổ phần liên quan đến cổ phần hóa có thể thay đổi theo các quyết định cuối cùng của các cơ quan chức năng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 và tại ngày lập các báo cáo này, các thủ tục quyết toán này chưa được hoàn tất.

Ngoài sự kiện trên và các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## 45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	30/06/2010 đồng	31/12/2009 đồng
USD	18.544	17.941
EUR	23.066	26.459
GBP	28.488	29.653
CHF	17.504	17.817
JPY	214	199.33
SGD	13.472	13.147
CAD	17.937	17.505
AUD	16.049	16.524
NZD	13.070	13.339
THB	564.34	533.56
SEK	2.427	2.576
NOK	2.911	3.188
DKK	3.097	3.556
HKD	2.435	2.379
CNY	2.783	2.815

Người lập:

Ông Đinh Quốc Tuấn  
Trưởng phòng Kế toán Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 6 tháng 8 năm 2010

Người phê duyệt:

Ông Nguyễn Văn Chung  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Lê Đức Thọ